



bìng hào

病号

noun · patient/sick person

Example Sentences

Tā shì wǒ men bān de bìng hào

他是我们班的病号。

He is the sick person in our class.

Bìng hào fàn hěn qīng dàn

病号饭很清淡。

The patient's meal is very light.

Yī yuàn gěi měi gè bìng hào fā le yào

医院给每个病号发了药。

The hospital gave medicine to every patient.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
号	号	号	号	号	号	号	号			